

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt danh sách giáo viên được hưởng phụ cấp ưu đãi  
giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP  
học kỳ I năm học 2025 - 2026**

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HỒNG AN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội phường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách giáo viên được hưởng phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ học kỳ I năm học 2025 - 2026 (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025) (Có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Phòng Văn hóa - Xã hội, Hiệu trưởng các trường MN, TH, THCS có tên trong danh sách có trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định.

**Điều 3.** Giao Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Kho bạc Nhà nước Khu vực III phân bổ kinh phí hỗ trợ và hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện

**Điều 4.** Các Ông (bà) Chánh văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Hiệu trưởng các trường MN, TH, THCS và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, VHXXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**  
  
**Nguyễn Hữu Thanh**

THE UNIVERSITY OF THE SOUTH PACIFIC  
SCHOOL OF DISTANCE EDUCATION  
SUVA, FIJI

DEPARTMENT OF POLITICAL SCIENCE  
B.A. POLITICAL SCIENCE  
SEMESTER I

POLITICAL SCIENCE  
POL 101: INTRODUCTION TO POLITICAL SCIENCE  
ASSIGNMENT



ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG HỒNG AN

DANH SÁCH GIÁO VIÊN HƯỞNG PHỤ CẤP ƯU ĐÃI GIẢNG DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT  
THEO NGHỊ ĐỊNH 28/2012/NĐ-CP CHÍNH PHỦ

(Tháng 9 đến hết tháng 12/2025)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND phường Hồng An)

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị	Số giờ thực tế giảng dạy người khuyết tật	Hệ số hỗ trợ	Tiền lương 01 giờ dạy của giáo viên	Thành tiền
	B	1	2	3	4=1*2*3
	<b>Tổng cộng</b>	<b>27.878</b>	<b>0,2</b>		<b>694.219.016</b>
<b>A</b>	<b>KHỐI MẦM NON</b>	<b>1.080</b>			<b>14.437.651</b>
	<b>Trường mầm non Đại Bản</b>	<b>1.080</b>			<b>14.437.651</b>
1	Nguyễn Thị Hà	540	0,2	70.884	7.655.521
2	Phạm Thị Thủy	540	0,2	62.798	6.782.130
<b>B</b>	<b>KHỐI TIỂU HỌC</b>	<b>13.608</b>			<b>302.492.332</b>
	<b>Trường Tiểu học An Hồng</b>	<b>1.071</b>			<b>24.086.617</b>
1	Mai Thị Lan Hương	340	0,2	120.561	8.198.139
2	Nguyễn Kim Khánh	34	0,2	67.911	461.794
3	Nguyễn Thu Hiền	51	0,2	59.517	607.077
4	Đặng Thị Hân	68	0,2	136.330	1.854.094
5	Trần Thị Trang	51	0,2	101.739	1.037.739
6	Nguyễn Thị Hồng Linh	34	0,2	116.491	792.141
7	Lương Thị Nguyệt	17	0,2	101.739	345.913
8	Phạm Thị Mai Hương	17	0,2	101.739	345.913
9	Lại Thị Quỳnh Hoa	323	0,2	133.075	8.596.631
10	Hà Thị Thuỳ	68	0,2	76.304	1.037.739
11	Nguyễn Thị Hoa	68	0,2	59.517	809.437
	<b>Trường Tiểu học An Hưng</b>	<b>384</b>			<b>25.368.040</b>
1	Vũ Thị Ngọc Huyền	368	0,2	67.911	4.998.240
2	Ngô Thị Thanh Thảo	16	0,2	84.698	271.033
3	Trần Thị Thanh Tâm	64	0,2	61.298	784.612
4	Lê Thị Thanh Hoa	48	0,2	61.298	588.459
5	Nguyễn Thị Hằng	16	0,2	101.739	325.565
6	Nguyễn Thị Thu Hương	336	0,2	61.298	4.119.214
7	Hoàng Thị An	336	0,2	119.035	7.999.137
8	Ngô Thị Thanh Thảo	32	0,2	84.698	542.066
9	Lã Thị Hương	128	0,2	124.376	3.184.028
10	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	128	0,2	59.517	1.523.645
11	Phạm Thị Phương Thảo	32	0,2	59.517	380.911
12	Đào Thị Hải Yến	32	0,2	101.739	651.130

<b>Trường Tiểu học Đại Bản I</b>		<b>3.808</b>			<b>73.841.109</b>
1	Lương Thị Liễu	391	0,2	119.035	9.308.537
2	Trần Thị Thanh	170	0,2	61.298	2.084.132
3	Đặng Thị Mai Anh	119	0,2	101.739	2.421.388
4	Lê Thị Thu Trang	119	0,2	101.739	2.421.388
5	Nguyễn Thị San	170	0,2	59.517	2.023.578
6	Trần Thanh Thảo	34	0,2	129.124	878.043
7	Phạm Thị Thuý Hà	391	0,2	137.857	10.780.417
8	Nguyễn Thị Bích Quyên	391	0,2	133.082	10.407.012
9	Bùi Biên Phòng	272	0,2	67.911	3.694.358
10	Lê Khánh Chi	85	0,2	101.739	1.729.563
11	Nguyễn Thị Hoa	391	0,2	133.082	10.407.012
12	Nguyễn Thị Hiền	391	0,2	69.183	5.410.111
13	Hứa Thị Mến	391	0,2	67.911	5.310.640
14	Lê Hồng Thuý	391	0,2	59.517	4.654.229
15	Phạm Thị Quyên	68	0,2	119.035	1.618.876
16	Nguyễn Thị Hà Giang	34	0,2	101.739	691.825
<b>Trường Tiểu học Đại Bản II</b>		<b>3.993</b>			<b>74.747.917</b>
1	Bùi Thị Kim Thanh	401	0,2	137.857	11.056.131
2	Hoàng Thị Thúy Hằng	401	0,2	127.683	10.240.177
3	Lâm Ngọc Long	126	0,2	118.272	2.980.448
4	Lê Thị Bích Huệ	401	0,2	59.517	4.773.263
5	Ninh Thị Thu Hằng	126	0,2	101.739	2.563.823
6	Nguyễn Thị Anh	401	0,2	67.911	5.446.452
7	Nguyễn Thị Duyên	72	0,2	59.517	857.045
8	Nguyễn Thị Hoa	104	0,2	59.517	1.237.954
9	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	270	0,2	50.590	2.731.860
10	Nguyễn Thị Hồng Trang	64	0,2	59.517	761.818
11	Nguyễn Thị Huyền	36	0,2	136.330	981.576
12	Nguyễn Thị Hương	100	0,2	109.878	2.197.560
13	Nguyễn Thị Liên	198	0,2	50.590	2.003.364
14	Nguyễn Thị Ngọc Hương	401	0,2	67.911	5.446.462
15	Nguyễn Thị Quỳnh	90	0,2	59.517	1.071.306
16	Phạm Thị Chi	401	0,2	126.665	10.158.533
17	Phạm Thị Mai	401	0,2	127.683	10.240.145
<b>Trường TH Quán Toan</b>		<b>4.352</b>			<b>104.448.649</b>
1	Lê Thị Lanh	340	0,2	123.158	8.374.744
2	Nguyễn Thị Hiền	340	0,2	102.529	6.971.972
3	Nguyễn Thị Yên	340	0,2	102.529	6.971.972
4	Nguyễn Thị Ngọc	340	0,2	133.626	9.086.568
5	Hoàng Văn Tuấn	340	0,2	82.208	5.590.144
6	Trần Thị Thúy Bình	323	0,2	154.563	9.984.770

7	Nguyễn Thị Thùy	340	0,2	154.563	10.510.284
8	Nguyễn Thị Thúy Huệ	374	0,2	82.208	6.149.158
9	Phạm Thị Vân	136	0,2	154.563	4.204.114
10	Phạm Hồng Ngọc	17	0,2	82.208	279.507
11	Nguyễn Thị Thu Hà	68	0,2	121.926	1.658.194
12	Bùi Thị Thu Thủy	85	0,2	112.382	1.910.494
13	Hoàng Sĩ Nguyên	102	0,2	133.626	2.725.970
14	Mai Thị Kim Oanh	68	0,2	165.032	2.244.435
15	Hoàng Thị Oanh	187	0,2	154.563	5.780.656
16	Đỗ Thị Lan Anh	119	0,2	165.032	3.927.762
17	Nguyễn Triều Đông	85	0,2	144.095	2.449.615
18	Trịnh Thị Lượng	85	0,2	112.689	1.915.713
19	Vũ Thị Thu Hiền	136	0,2	92.368	2.512.410
20	Nguyễn Thị Thanh Thanh	68	0,2	82.208	1.118.029
21	Nguyễn Thị Thanh	102	0,2	92.368	1.884.307
22	Đặng Thị Lan	17	0,2	123.158	418.737
23	Đỗ Phong Nhã	85	0,2	82.208	1.397.336
24	Trần Thị Ngọc	204	0,2	123.158	5.024.846
25	Trần Thị Thanh Thảo	51	0,2	133.011	1.356.712
<b>C</b>	<b>KHỐI THCS</b>	<b>13.190</b>			<b>377.289.033</b>
<b>Trường THCS Quán Toan</b>		<b>3.598</b>			<b>87.761.146</b>
1	Bùi Thị Hằng	72	0,2	82.208	1.183.794
2	Bùi Thúy Nguyệt	108	0,2	83.747	1.808.943
3	Đặng Thị Hiền	237	0,2	144.095	6.830.091
4	Đỗ Thị Hạnh	108	0,2	102.529	2.214.625
5	Hoàng Thị Phương	270	0,2	123.158	6.650.526
6	Hoàng Thị Thu Huyền	54	0,2	123.158	1.330.105
7	Lê Thị Hải Yến	54	0,2	165.032	1.782.341
8	Lê Thị Thúy	105	0,2	133.011	2.793.221
9	Nguyễn Đức Oánh	288	0,2	144.095	8.299.857
10	Nguyễn Ngọc Mai	108	0,2	92.368	1.995.158
11	Nguyễn Thế Tuấn	36	0,2	144.095	1.037.482
12	Nguyễn Thị Hải	72	0,2	123.158	1.773.474
13	Nguyễn Thị Hằng	180	0,2	154.563	5.564.274
14	Nguyễn Thị Hoài Thu	99	0,2	112.689	2.231.252
15	Nguyễn Thị Huyền	81	0,2	102.529	1.660.969
16	Nguyễn Thị Thanh	108	0,2	122.850	2.653.560
17	Nguyễn Thị Thanh Huyền	72	0,2	144.095	2.074.964
18	Nguyễn Thị Thanh Thúy	108	0,2	133.626	2.886.328
19	Nguyễn Thị Thanh Thúy	72	0,2	102.529	1.476.417
20	Nguyễn Thị Thúy Mùi	144	0,2	102.529	2.952.834
21	Nguyễn Thị Vân Hải	88	0,2	154.563	2.720.312

22	Phạm Thị Kim Huệ	153	0,2	123.158	3.768.632
23	Trần Thị Thu Huyền	54	0,2	102.529	1.107.313
24	Trương Văn Hải	126	0,2	154.563	3.894.992
25	Vũ Hữu Hưng	54	0,2	82.208	887.845
26	Vũ Kim Ngân	54	0,2	72.047	778.112
27	Vũ Thị Dung	360	0,2	102.529	7.382.084
28	Vũ Thị Hằng Nga	81	0,2	175.500	2.843.100
29	Vũ Thị Hào	54	0,2	92.368	997.579
30	Vũ Thị Mai Hiên	90	0,2	133.626	2.405.274
31	Vũ Thúy Quỳnh	108	0,2	82.208	1.775.691
<b>Trường THCS An Hồng</b>		<b>4.194</b>			<b>108.209.605</b>
1	Nguyễn Thị Hoài Hương	342	0,2	154.563	10.572.120
2	Hoàng Thị Vân	126	0,2	82.208	2.071.639
3	Nguyễn Thị Đạo	126	0,2	165.032	4.158.796
4	Đặng Thị Bích Ngọc	90	0,2	133.626	2.405.274
5	Bùi Thị Bảy	36	0,2	165.032	1.188.227
6	Bùi Thị Quỳnh Ân	54	0,2	166.879	1.802.293
7	Bùi Văn Nhanh	54	0,2	154.563	1.669.282
8	Nguyễn Thị Ngọc Minh	54	0,2	72.047	778.112
9	Đinh Thị Thuận	180	0,2	159.489	5.741.621
10	Phạm Văn Khải	216	0,2	154.563	6.677.128
11	Nguyễn Thị Diệu Hồng	90	0,2	144.095	2.593.705
12	Nguyễn Hồng Nhung	54	0,2	102.529	1.107.313
13	Nguyễn Minh Thông	144	0,2	72.047	2.074.964
14	Tạ Thị Kim Oanh	180	0,2	175.500	6.318.000
15	Đỗ Thị Nguyệt	72	0,2	112.689	1.622.728
16	Nguyễn Thị Phượng	72	0,2	144.095	2.074.964
17	Vũ Thị Hoà	198	0,2	102.529	4.060.146
18	Nguyễn Thị Hằng	36	0,2	133.626	962.109
19	Nguyễn Thị Yên	180	0,2	165.032	5.941.137
20	Nguyễn Thị Liên	72	0,2	154.563	2.225.709
21	Lê Thị Phương Loan	144	0,2	144.095	4.149.928
22	Nguyễn Hải Yên	54	0,2	82.208	887.845
23	Vũ Thị Dinh	252	0,2	133.626	6.734.766
24	Nguyễn Thị Hường	90	0,2	144.095	2.593.705
25	Nguyễn Thị Thuý	216	0,2	133.626	5.772.657
26	Phạm Thị Bích Hằng NN	54	0,2	165.032	1.782.341
27	Ngô Thị Thanh Hải	144	0,2	112.689	3.245.457
28	Nguyễn Thị Thu Oanh	54	0,2	144.095	1.556.223
29	Nguyễn Mạnh Hải	216	0,2	82.208	3.551.381
30	Hoàng Thị Phương Anh	198	0,2	72.047	2.853.076
31	Ngô Thị Liên	72	0,2	112.689	1.622.728

32	Trương Thị Phương Hoa	126	0,2	165.032	4.158.796
33	Lương Đình Thuận	198	0,2	82.208	3.255.433
<b>Trường THCS An Hưng</b>		<b>270</b>			<b>45 621 499</b>
1	Nguyễn Thị Hường	216	0,2	112.689	4 868 185
2	Đoàn Thị Nhung	54	0,2	165031,5789	1 782 341
3	Nguyễn Thị Nhân	54	0,2	144094,7368	1 556 223
4	Vũ Thị Ngọc Huệ	54	0,2	123157,8947	1 330 105
5	Nguyễn Thanh Huyền	54	0,2	144094,7368	1 556 223
6	Lương Thị Thuộc	27	0,2	112689,4737	608 523
7	Nguyễn Thị Ngọc	126	0,2	92368,42105	2 327 684
8	Lê Thị Hồng Nhung	120	0,2	112689,4737	2 704 547
9	Hoàng Thị Quyên	36	0,2	102528,9474	738 208
10	Nguyễn Thị Phương Thảo	54	0,2	144094,7368	1 556 223
11	Nguyễn Thị Thúy	72	0,2	175500	2 527 200
12	Nguyễn Thị Thu	72	0,2	133626,3158	1 924 219
13	Phạm Thị Nguyên	90	0,2	133010,5263	2 394 189
14	Đỗ Thị Xuân Thu	72	0,2	165031,5789	2 376 455
15	Nguyễn Công Doanh	54	0,2	133626,3158	1 443 164
16	Lê Thị Hải Yến	198	0,2	92368,42105	3 657 789
17	Nguyễn Thị Thu Hương	90	0,2	133626,3158	2 405 274
18	Đỗ Thị Ngọc Thảo	24	0,2	92368,42105	443 368
19	Trần Phương Duyên	54	0,2	72047,36842	778 112
20	Nguyễn Thị Phượng	27	0,2	144094,7368	778 112
21	Bùi Thị Hà	216	0,2	154563,1579	6 677 128
22	Hà Thị Ngân	36	0,2	165031,5789	1 188 227
<b>Trường THCS Đại Bản</b>		<b>5128</b>			<b>135 696 783</b>
1	Bùi Thị Mai Hạnh	221	0,2	154563,1579	6 831 692
2	Bùi Thị Thủy	238	0,2	144094,7368	6 858 909
3	Chu Thị Lan Anh	51	0,2	144094,7368	1 469 766
4	Đặng Huy Dân	44	0,2	165031,5789	1 452 278
5	Đào Thị Nhài	136	0,2	112689,4737	3 065 154
6	Đinh Thị Thơi	68	0,2	154563,1579	2 102 059
7	Đỗ Thị Thương	119	0,2	102528,9474	2 440 189
8	Giang Thị Thanh Mây	149	0,2	165031,5789	4 917 941
9	Hà Thị Thu Hằng	68	0,2	154563,1579	2 102 059
10	Hoàng Thị Xiêm	136	0,2	144094,7368	3 919 377
11	Lê Thị Thúy Hiền	17	0,2	165031,5789	561 107
12	Lê Thu Uyên	51	0,2	82207,89474	838 521
13	Lương Thị Luyên	90	0,2	165031,5789	2 970 568
14	Lưu Đình Đức	26	0,2	165031,5789	858 164
15	Lưu Thị Hoà	47	0,2	102528,9474	963 772
16	Lưu Thị Nguyệt	102	0,2	144094,7368	2 939 533
17	Mai Thị Ngân	213	0,2	133626,3158	5 692 481
18	Nguyễn Duyên Linh	51	0,2	72047,36842	734 883
19	Nguyễn Hải Lân	26	0,2	165031,5789	858 164
20	Nguyễn Hải Trường	34	0,2	154563,1579	1 051 029
21	Nguyễn Quốc Hưng	90	0,2	72047,36842	1 296 853
22	Nguyễn Thị Duyên	238	0,2	82207,89474	3 913 096
23	Nguyễn Thị Kim Lê	17	0,2	166878,9474	567 388
24	Nguyễn Thị Kim Oanh	26	0,2	165031,5789	858 164
25	Nguyễn Thị Ngọc Hà	34	0,2	144094,7368	979 844

26	Nguyễn Thị Nữ	68	0,2	72047,36842	979 844
27	Nguyễn Thị Phương	95	0,2	112689,4737	2 141 100
28	Nguyễn Thị Thảo	85	0,2	72047,36842	1 224 805
29	Nguyễn Thị Thư	239	0,2	154563,1579	7 388 119
30	Nguyễn Thị Vân Hà	221	0,2	112689,4737	4 980 875
31	Nguyễn Thị Xoan	26	0,2	154563,1579	803 728
32	Nguyễn Thị Xuân Thủy	51	0,2	165031,5789	1 683 322
33	Nguyễn Thị Xuyên	69	0,2	92368,42105	1 274 684
34	Nguyễn Văn Sơn	51	0,2	72047,36842	734 883
35	Ninh Văn Long	68	0,2	154563,1579	2 102 059
36	Phạm Bình Minh	51	0,2	154563,1579	1 576 544
37	Phạm Ngọc Mai	136	0,2	72047,36842	1 959 688
38	Phạm Thị Mai Lan	17	0,2	72047,36842	244 961
39	Phạm Thị Thanh Ngân	68	0,2	154563,1579	2 102 059
40	Phạm Thị Trang	51	0,2	112689,4737	1 149 433
41	Phạm Văn Hiếu	221	0,2	154563,1579	6 831 692
42	Phạm Văn Quyền	196	0,2	154563,1579	6 058 876
43	Trần Thị Hằng	281	0,2	165031,5789	9 274 775
44	Trần Thị Kim Ngân	68	0,2	165031,5789	2 244 429
45	Trần Thị Liễu	221	0,2	165031,5789	7 294 396
46	Trần Thị Mai	85	0,2	121926,3158	2 072 747
47	Trần Thị Phương	332	0,2	112689,4737	7 482 581
48	Trương Văn Quang	102	0,2	144094,7368	2 939 533
49	Vũ Thị Mai Yên	34	0,2	133626,3158	908 659